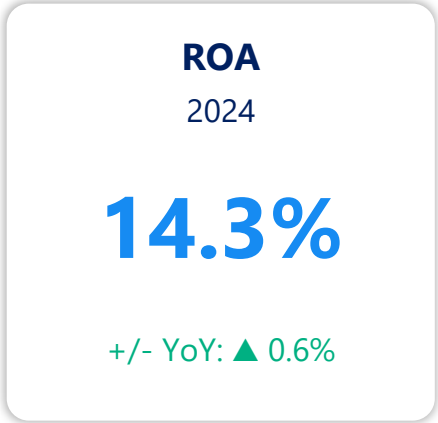
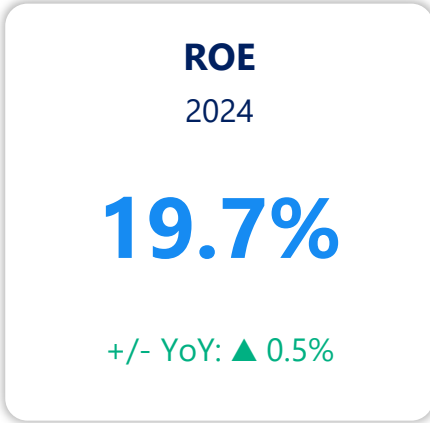
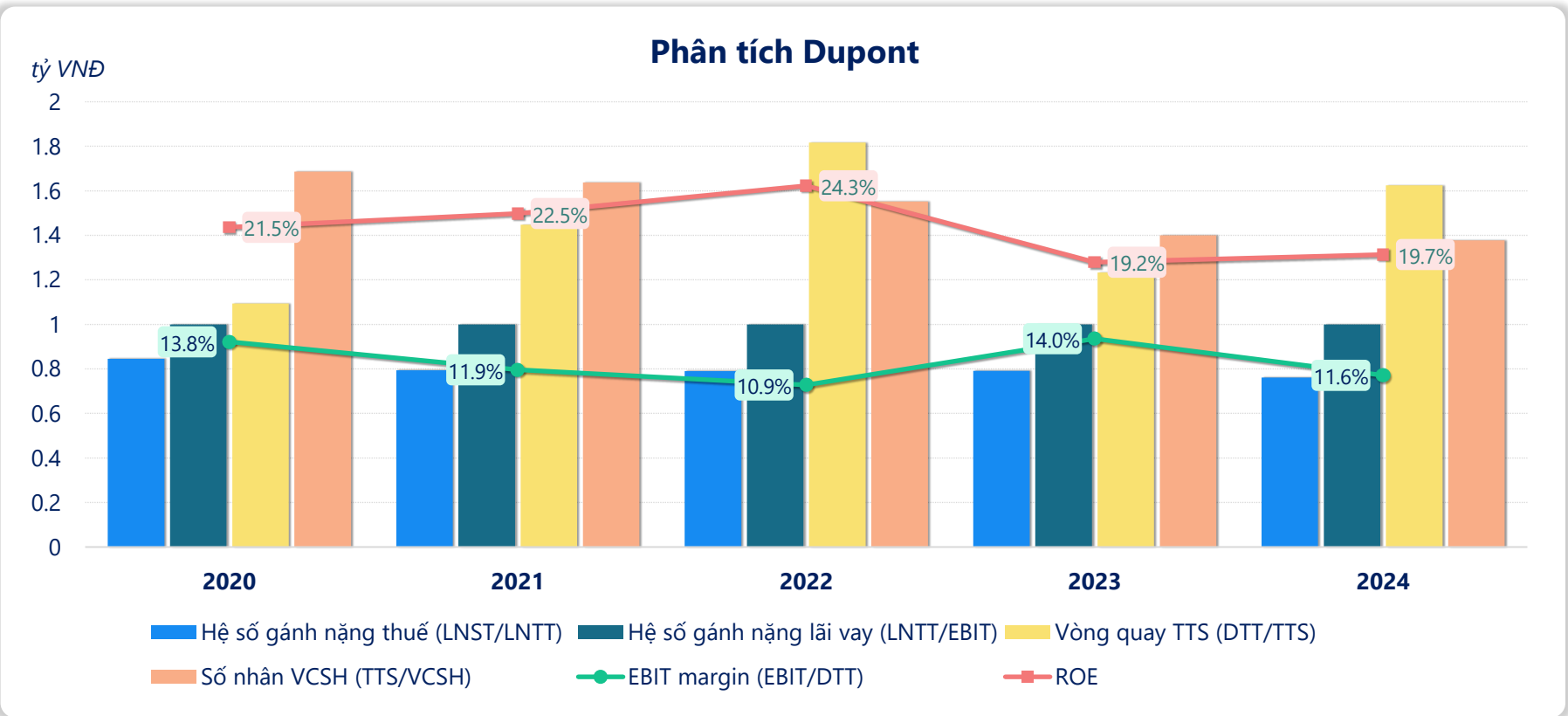
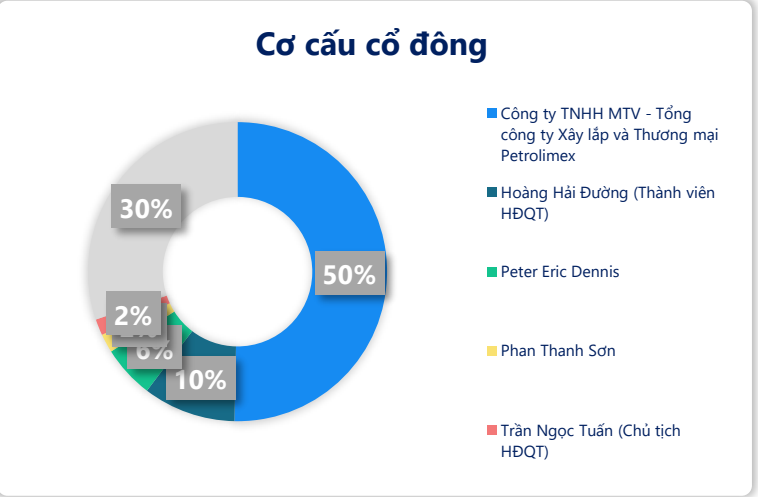
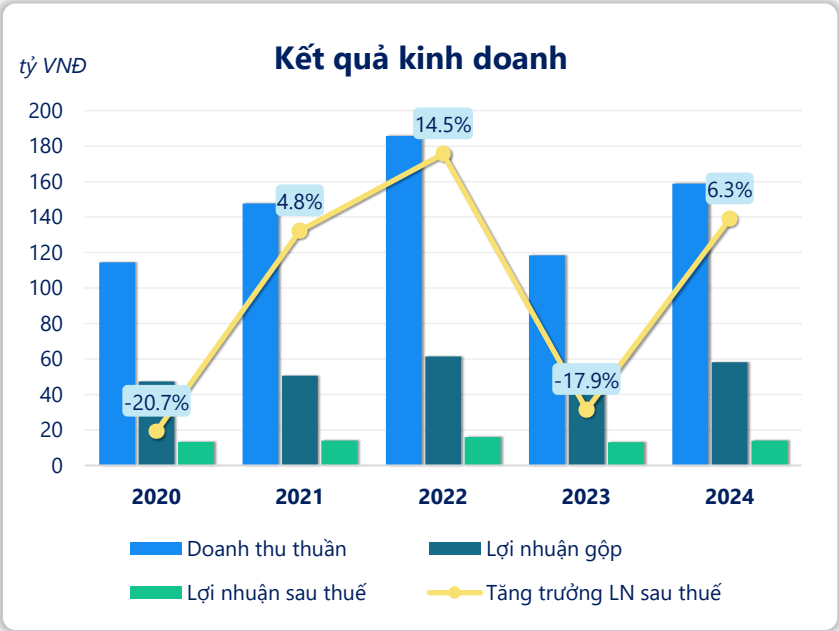


Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tố chính.

Thông tin giao dịch		31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)		26,800
Sàn giao dịch		HNX
Khoảng giá 52 tuần		21,914 - 32,590
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		105
Số lượng CPLH (CP)		3,900,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)		390
Sở hữu nước ngoài		11.7%
Beta		1.00
EPS		3,579
P/E		7.5

	YTD	1T	3T	6T
PIA		0.8%	-1.8%	-1.0%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%

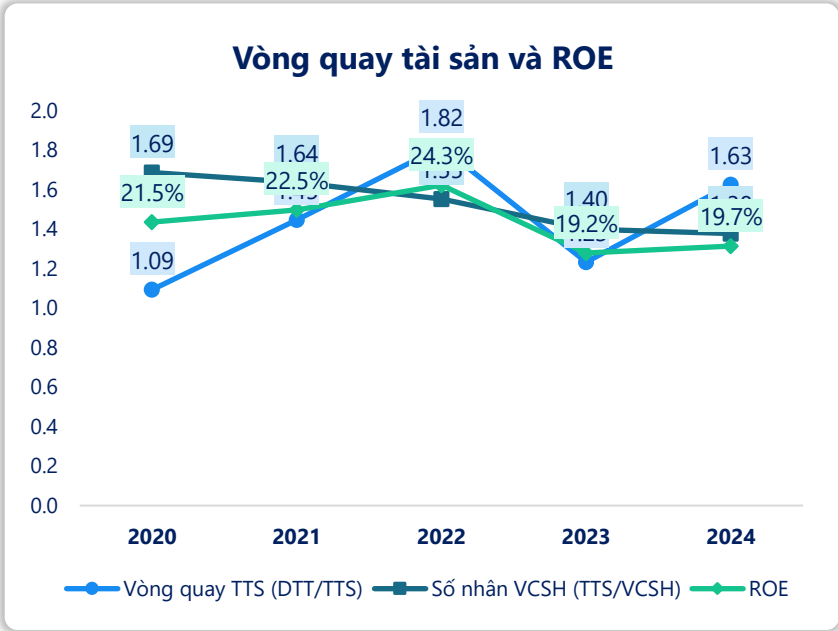




Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) **giảm xuống** còn **11.6%**, phản ánh mức độ suy giảm trong hiệu suất hoạt động của công ty.

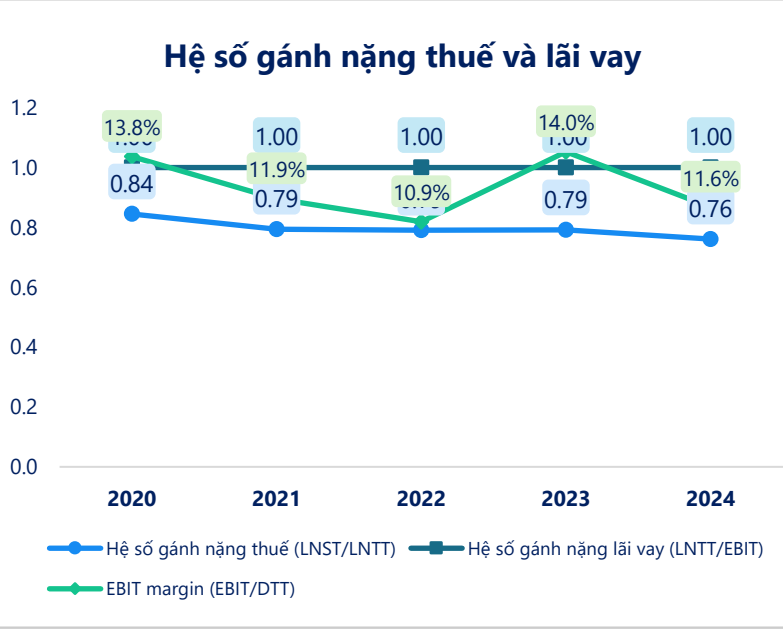
Hệ số gánh nặng thuế bằng **0.76**, **giảm** so với năm trước phản ánh một phần lợi nhuận sau thuế đã bị giảm bớt bởi các khoản thuế.

Sự duy trì của hệ số gánh nặng lãi vay ở mức **1.00** so với năm trước có thể là tín hiệu về sự ổn định trong quản lý chi phí lãi vay và lợi nhuận, giúp tạo ra một cấu trúc tài chính ổn định và bền vững.



Năm **2024**, **PIA** ghi nhận doanh thu thuần **158.9** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **13.99** tỷ đồng, lần lượt **tăng 34.1%** và **tăng 6.26%** so với năm trước.

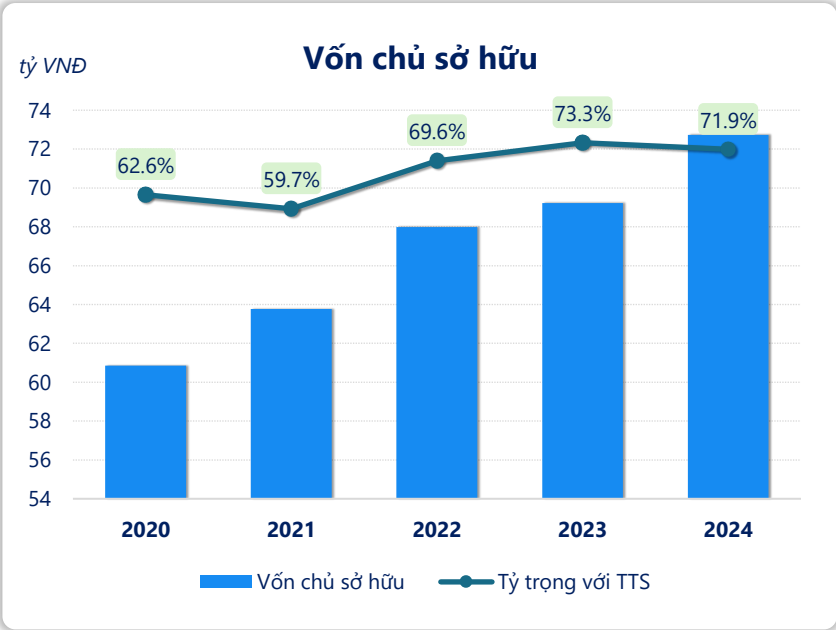
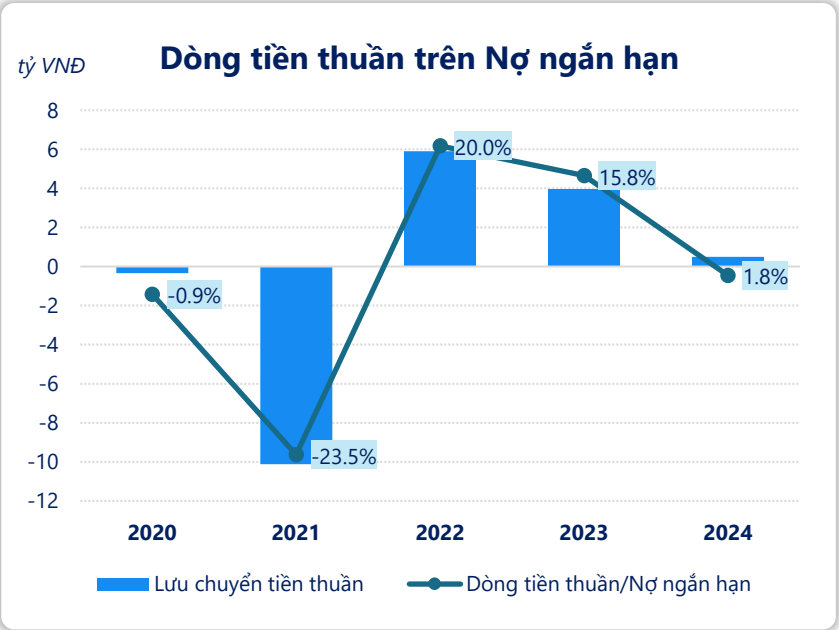
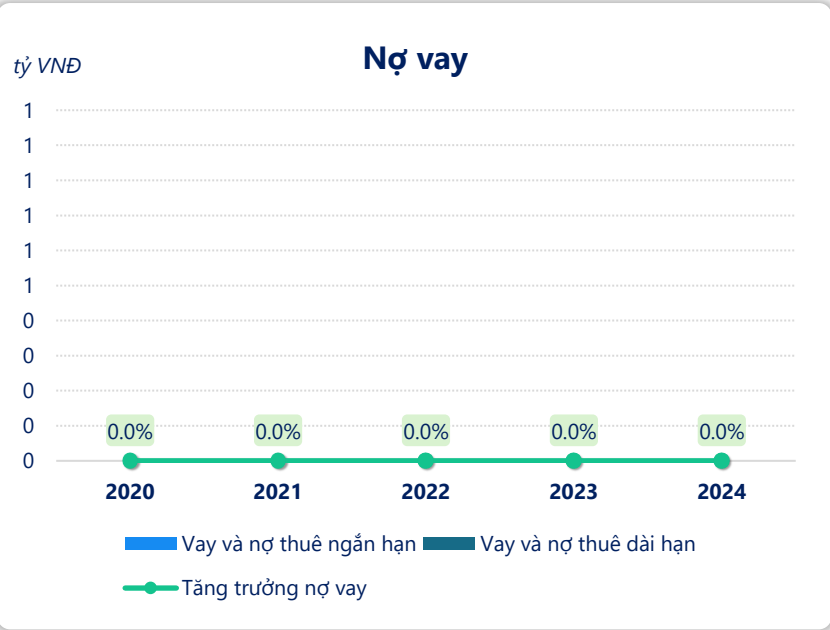
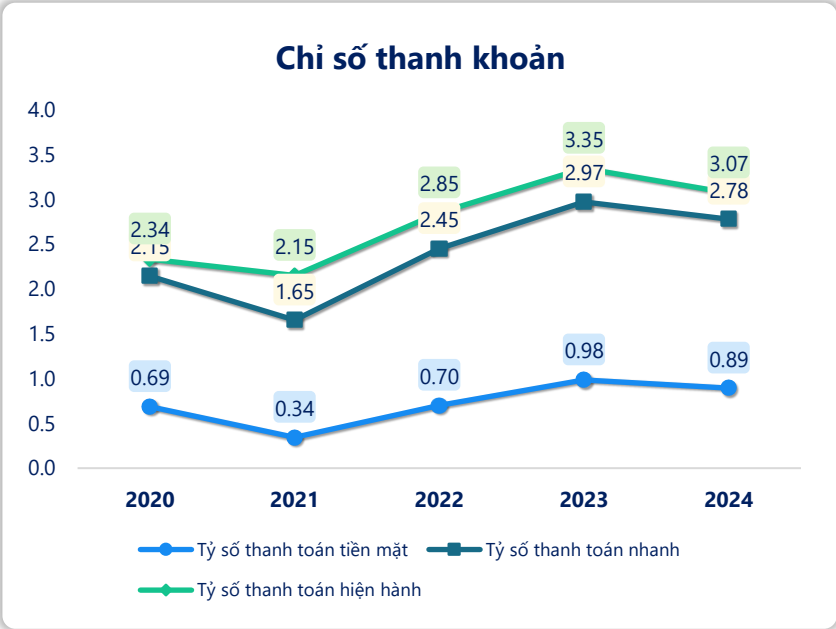
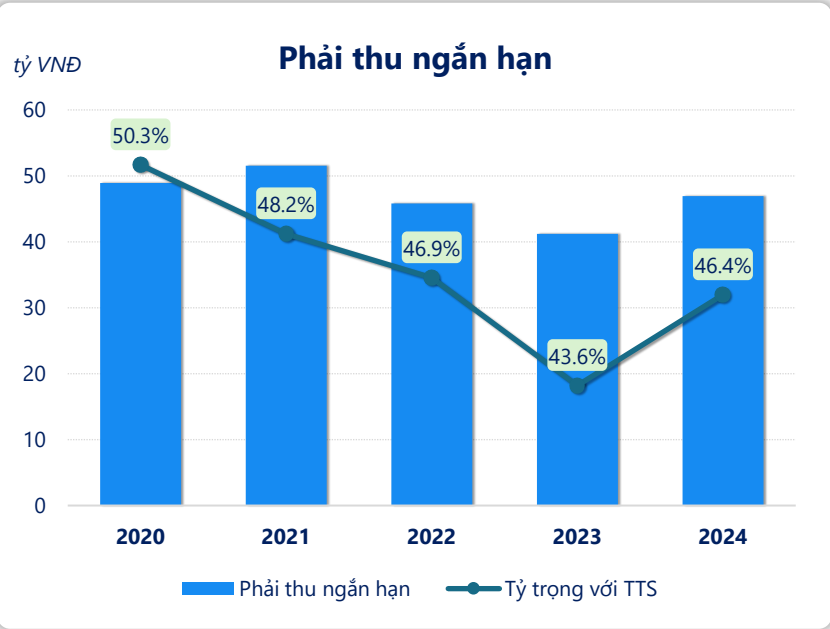
Hoạt động kinh doanh của công ty có sự tăng trưởng doanh thu và lợi nhuận, cùng với **ROE** khá tốt là **19.7%** cho thấy công ty đang phát triển và có hiệu quả hoạt động ổn định.



Hiệu suất sử dụng tài sản được cải thiện khi vòng quay tổng tài sản **tăng lên** đến **1.63**, tăng khả năng tạo ra doanh thu từ tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu **giảm xuống** còn **1.38** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH thấp hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	101	94.4	7.1%
Tài sản ngắn hạn	86.7	84.0	3.2%
Tiền và tương đương tiền	25.3	24.7	2.3%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	3.24	7.54	-57.1%
Phải thu ngắn hạn	46.7	41.2	13.4%
Hàng tồn kho	8.32	9.41	-11.6%
Tài sản ngắn hạn khác	3.14	1.12	180%
Tài sản dài hạn	14.4	10.4	38.1%
Phải thu dài hạn	0.59	0.60	-1.9%
Tài sản cố định	4.13	2.19	88.6%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	3.36	1.76	91.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	6.33	5.89	7.5%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	28.4	25.2	12.7%
Nợ ngắn hạn	28.3	25.1	12.8%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	16.6	14.8	12.3%
Nợ dài hạn	0.12	0.12	0.0%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	72.7	69.2	5.0%
Vốn chủ sở hữu	72.7	69.2	5.0%
Vốn điều lệ	39.0	39.0	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	114	148	186	118	159
Giá vốn hàng bán	67.1	97.1	124	64.4	101
Lợi nhuận gộp	47.3	50.6	61.4	54.0	58.2
Doanh thu HĐTC	1.20	0.85	0.72	1.04	1.04
Chi phí TC	0.03	0.02	0.22	0.01	0.04
Chi phí lãi vay	0	0	0	0	0
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	32.8	33.9	41.9	38.5	40.5
Chi phí QLDN	0	0	0	0	0
LN thuần từ HĐKD	15.7	17.6	20.1	16.6	18.8
Lợi nhuận khác	0.09	0.07	0.22	0.04	-0.38
LN trước thuế	15.8	17.6	20.3	16.6	18.4
Lợi nhuận sau thuế	13.4	14.0	16.0	13.2	14.0
LNST của CĐ cty mẹ	13.4	14.0	16.0	13.2	14.0

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	16.1	0.80	15.7	15.2	6.57
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-2.90	-3.11	-1.97	-3.45	1.73
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-13.5	-7.80	-7.80	-7.80	-7.80
Tiền đầu kỳ	25.3	24.9	14.8	20.7	24.7
Lưu chuyển tiền thuần	-0.33	-10.1	5.90	3.96	0.50
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0.00	0.02	0.00	0.06
Tiền cuối kỳ	24.9	14.8	20.7	24.7	25.3